

Số/No: ...4692

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
lẻ và hợp nhất soát xét bán niên năm 2018

Re: *information disclosure of Reviewed
Separated & Consolidated Interim Financial
Statements for 2018*

Hà Nội, ngày 14 tháng năm 2018

Ha Noi, 14 August 2018

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ *Submitted by:* Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure
☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular
☐ 24 giờ/ hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất soát xét bán niên năm 2018

Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim Financial Statements for 2018

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB
www.mbbank.com.vn - Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors Relation - Announcement

Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn! 

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office



TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER


Lưu Trung Thái

Chief Executive Officer



Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank (gọi tắt là "MBBank"), là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 42 ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 18.155.054 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.155.054 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2018
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2016
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
	Thành viên cao cấp Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2018
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60755036/010218-MB/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.941.902	1.832.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	6.862.597	6.682.178
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	47.145.310	52.473.667
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		33.498.180	38.083.121
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		13.843.130	14.586.546
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	2.485.498	2.000.398
Chứng khoán kinh doanh		2.500.501	2.000.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(15.003)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	999	121.592
Cho vay khách hàng		197.317.935	178.147.967
Cho vay khách hàng	10	200.040.253	180.257.071
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.722.318)	(2.109.104)
Chứng khoán đầu tư		51.225.646	49.331.450
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	47.807.879	42.223.503
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.702.613	7.411.424
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(284.846)	(303.477)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.385.103	4.238.080
Đầu tư vào công ty con	13.1	3.993.734	3.843.734
Đầu tư dài hạn khác	13.2	469.884	478.382
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(78.515)	(84.036)
Tài sản cố định		2.179.940	2.276.831
Tài sản cố định hữu hình	14	1.298.870	1.376.374
Nguyên giá		2.758.901	2.749.417
Khấu hao lũy kế		(1.460.031)	(1.373.043)
Tài sản cố định vô hình	15	881.070	900.457
Nguyên giá		1.493.736	1.469.291
Hao mòn lũy kế		(612.666)	(568.834)
Tài sản Có khác		11.114.716	9.631.817
Các khoản phải thu	16.1	8.045.239	6.485.418
Các khoản lãi, phí phải thu		2.626.014	2.619.493
Tài sản Có khác	16.2	792.025	933.380
Trong đó: Lợi thế thương mại	17	66.658	75.409
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác	16.3	(348.562)	(406.474)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		324.659.646	306.736.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	2.981.880	1.847.879
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		45.578.222	45.762.316
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	37.872.749	36.702.963
Vay các tổ chức tín dụng khác	19.2	7.705.473	9.059.353
Tiền gửi của khách hàng	20	234.525.779	220.276.955
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	275.621	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	22	5.287.387	5.245.955
Các khoản nợ khác		6.451.872	5.115.366
Các khoản lãi, phí phải trả		2.856.434	2.715.684
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	3.595.438	2.399.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		295.100.761	278.545.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		18.155.054	18.155.054
Thặng dư vốn cổ phần		828.197	828.197
Các quỹ dự trữ		4.007.363	3.138.653
Lợi nhuận chưa phân phối		6.568.271	6.069.467
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	29.558.885	28.191.371
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		324.659.646	306.736.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

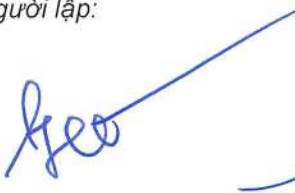
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	52.696	53.016
Cam kết giao dịch hối đoái	69.861.908	88.651.794
- Cam kết mua ngoại tệ	6.686.621	6.483.336
- Cam kết bán ngoại tệ	12.078.531	9.679.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	51.096.756	72.488.843
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27.426.439	25.280.378
Bảo lãnh khác	61.852.391	57.845.135
Các cam kết khác	19.226.390	15.515.729
	178.419.824	187.346.052

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		11.064.438	9.005.242
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(4.902.002)	(4.044.690)
Thu nhập lãi thuần	26	6.162.436	4.960.552
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		617.417	367.282
Chi phí hoạt động dịch vụ		(131.998)	(111.186)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	485.419	256.096
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	174.956	53.859
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	29	258.654	70.369
Thu nhập từ hoạt động khác		723.743	413.329
Chi phí cho hoạt động khác		(89.114)	(70.267)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	634.629	343.062
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		13.679	41.540
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.729.773	5.725.478
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(2.642.272)	(2.106.330)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		5.087.501	3.619.148
Chi phí dự phòng rủi ro	32	(1.571.346)	(1.232.769)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.516.155	2.386.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(703.043)	(476.254)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(703.043)	(476.254)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.813.112	1.910.125

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo


Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng


Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính


Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.103.207	9.131.513
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.792.871)	(4.151.574)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		485.419	256.096
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		419.941	125.119
Thu nhập/(Chi phí) khác		62.203	(825.320)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		572.426	308.948
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.618.585)	(1.048.965)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	24	(550.637)	(257.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		4.681.103	3.538.039
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(23.744.777)	(14.883.068)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		743.415	9.356.610
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.375.669)	467.918
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		120.593	20.043
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(19.783.179)	(21.681.189)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(970.499)	(1.125.827)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.479.438)	(1.920.623)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		16.017.150	18.154.257
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		1.134.001	1.438.828
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(184.093)	7.659.870
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		14.248.822	8.448.572
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		41.432	75.585
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(21.378)	1.444
Tăng khác về công nợ hoạt động		917.396	575.327
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	(119.030)	(45.369)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(3.046.524)	6.809.228

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(39.076)	(199.965)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.000	38
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(151.483)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác	14.225	980
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	13.679	41.540
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(159.655)	(157.407)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	25.1 (1.089.303)	(1.027.645)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(1.089.303)	(1.027.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.295.482)	5.624.176
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	46.598.161	21.799.802
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 34	42.302.679	27.423.978

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank (gọi tắt là "MBBank") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 42 ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 18.155.054 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.155.054 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 21 Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, chín mươi sáu (96) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm tám mươi tám (188) phòng giao dịch, và một (01) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8.769 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.129 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có các công ty con quan trọng như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBLand ("MBLand") (*)	0102631822 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,29%

(*) Ngân hàng sở hữu gián tiếp thông qua MBAMC.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên “Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán” bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”)

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 và được áp dụng hồi tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ; và bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng***

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ trừ trường hợp lỗ theo phương án đầu tư ban đầu. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 – 46 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của điều 10, Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ngân hàng xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

4.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.16 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.17 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.22.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

4.22.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.22.3 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.22.4 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.22.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.646.140	1.364.826
Tiền mặt bằng ngoại tệ	291.399	465.018
Vàng tiền tệ	4.363	3.018
	1.941.902	1.832.862

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	5.939.966	5.465.435
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	167.133	226.317
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	755.498	990.426
	6.862.597	6.682.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
- Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản tiền gửi ký quỹ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	33.498.180	38.083.121
Tiền gửi không kỳ hạn	11.965.746	16.944.460
- Bằng VND	6.068.756	5.012.399
- Bằng ngoại tệ	5.896.990	11.932.061
Tiền gửi có kỳ hạn	21.532.434	21.138.661
- Bằng VND	18.548.640	17.342.108
- Bằng ngoại tệ	2.983.794	3.796.553
Cho vay các TCTD khác	13.843.130	14.586.546
Bằng VND	12.284.655	11.383.161
Bằng ngoại tệ	1.558.475	3.203.385
Dự phòng rủi ro	(196.000)	(196.000)
	47.145.310	52.473.667

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.179.564	35.529.207
Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	35.375.564	35.725.207

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,9%	0,2%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,1%	1,4%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,2%-2,5%	1,50%-4,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,2%-2,5%	1,65%-2,30%
Cho vay bằng VND	2,5%-3,2%	1,50%-4,90%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,6%-3,0%	1,65%-2,60%

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ chưa niêm yết		
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.500.501	2.000.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 29)	(15.003)	-
	2.485.498	2.000.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(13.691)	(13.691)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.690	-	14.690
	14.690	(13.691)	999
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	52.086	-	52.086
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.506	-	69.506
	121.592	-	121.592

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	195.022.190	175.451.396
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	742.433	582.933
Các khoản trả thay khách hàng	6.128	599
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	444.913	478.524
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.824.589	3.743.619
	200.040.253	180.257.071

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	194.446.190	175.010.971
Nợ cần chú ý	3.141.637	3.062.103
Nợ dưới tiêu chuẩn	916.197	707.635
Nợ nghi ngờ	579.947	663.089
Nợ có khả năng mất vốn	956.282	813.273
	200.040.253	180.257.071

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	103.196.454	89.187.654
Nợ trung hạn	29.445.861	30.568.470
Nợ dài hạn	67.397.938	60.500.947
	200.040.253	180.257.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	7.382.533	3,69%	6.081.478	3,37%
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	9.707.565	4,85%	8.673.961	4,81%
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	498.704	0,25%	595.785	0,33%
Công ty TNHH khác	42.735.492	21,36%	40.149.294	22,27%
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	8.126.077	4,06%	7.567.805	4,20%
Công ty Cổ phần khác	52.816.150	26,39%	46.833.922	25,98%
Công ty hợp danh	256	0,00%	294	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	-	0,00%	8.394	0,00%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.771.949	3,39%	5.607.202	3,11%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	365.004	0,18%	367.569	0,20%
Hộ kinh doanh, cá nhân	67.553.280	33,79%	60.106.848	33,35%
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	76.783	0,04%	245.557	0,14%
Thành phần kinh tế khác	181.871	0,09%	275.343	0,16%
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.824.589	1,91%	3.743.619	2,08%
	200.040.253	100,00%	180.257.071	100,00%

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.784.506	1,39%	2.664.821	1,48%
Khai khoáng	4.965.436	2,48%	4.214.614	2,34%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.560.898	17,78%	30.512.045	16,93%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	7.284.591	3,64%	6.136.832	3,40%
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	761.936	0,38%	696.279	0,39%
Xây dựng	18.543.507	9,27%	18.252.316	10,13%
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	47.052.313	23,52%	42.513.545	23,58%
Vận tải kho bãi	10.861.889	5,43%	10.925.421	6,06%
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.862.640	1,93%	2.877.726	1,60%
Thông tin và truyền thông	3.412.983	1,71%	2.948.128	1,64%
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	833.111	0,42%	850.563	0,47%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.328.206	2,66%	5.567.116	3,09%
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	249.833	0,12%	224.198	0,12%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	647.951	0,32%	754.706	0,42%
Giáo dục và đào tạo	396.165	0,20%	253.829	0,14%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	463.214	0,23%	299.009	0,17%
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	66.751	0,03%	85.303	0,05%
Hoạt động dịch vụ khác	115.897	0,06%	230.300	0,11%
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	53.023.837	26,52%	46.506.701	25,80%
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.824.589	1,91%	3.743.619	2,08%
	200.040.253	100,00%	180.257.071	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Cho vay bằng VND	6,50% - 10,00%	6,50% - 10,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00% - 4,75%	2,65% - 4,75%

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.312.034	797.070	2.109.104
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	145.336	1.441.081	1.586.417
Xử lý rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(961.813)	(961.813)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(13.654)	(13.654)
Chênh lệch tỷ giá	540	1.724	2.264
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.457.910	1.264.408	2.722.318

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng Chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.100.376	600.761	1.701.137
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	85.423	541.138	626.561
Xử lý rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(202.977)	(202.977)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.185.799	938.922	2.124.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	34.748.215	37.156.069
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	9.794.583	4.958.155
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.265.081	-
Chứng khoán vốn		
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	105.000
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	4.279
	47.807.879	42.223.503
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(49.855)	(1.111)
	47.758.024	42.222.392

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000	2.080.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.622.613	5.331.424
	3.702.613	7.411.424
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(234.991)	(302.366)
	3.467.622	7.109.058

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.111	302.366	303.477
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 29)	49.855	(67.375)	(17.520)
Phân loại sang dự phòng đầu tư dài hạn khác	(1.111)	-	(1.111)
Số dư cuối kỳ	49.855	234.991	284.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3.993.734	3.843.734
Đầu tư dài hạn khác	469.884	478.382
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(78.515)	(84.036)
	4.385.103	4.238.080

13.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	1.082.689	1.082.689
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	971.109	971.109
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	400.000	250.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	575.036	575.036
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agreas	671.000	671.000
	3.993.734	3.843.734

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	447.884	451.247
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	22.000	27.135
	469.884	478.382

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số dư đầu kỳ	84.036	67.755
Phân loại lại từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang đầu tư dài hạn khác	1.111	-
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 29)	(515)	(2.550)
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(281)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.117)	-
Số dư cuối kỳ	78.515	64.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.241.579	899.740	472.157	135.941	2.749.417
Mua mới trong kỳ	1.095	7.830	5.691	38	14.654
Thanh lý, nhượng bán	-	(336)	(5.272)	-	(5.608)
Chênh lệch tỉ giá	123	239	76	-	438
Số dư cuối kỳ	1.242.797	907.473	472.652	135.979	2.758.901
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	139.659	747.901	360.540	124.943	1.373.043
Khấu hao trong kỳ	25.168	41.943	20.470	3.608	91.189
Thanh lý, nhượng bán	-	(336)	(4.100)	-	(4.436)
Chênh lệch tỉ giá	18	129	59	29	235
Số dư cuối kỳ	164.845	789.637	376.969	128.580	1.460.031
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.101.920	151.839	111.617	10.998	1.376.374
Tại ngày cuối kỳ	1.077.952	117.836	95.683	7.399	1.298.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	963.712	505.579	1.469.291
Mua mới trong kỳ	-	24.422	24.422
Chênh lệch tỷ giá	-	23	23
Số dư cuối kỳ	963.712	530.024	1.493.736
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	123.266	445.568	568.834
Khấu hao trong kỳ	9.116	34.699	43.815
Chênh lệch tỷ giá	-	17	17
Số dư cuối kỳ	132.382	480.284	612.666
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	840.446	60.011	900.457
Tại ngày cuối kỳ	831.330	49.740	881.070

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	291.576	177.661
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	7.736.474	6.298.264
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.189	9.493
	8.045.239	6.485.418

i. Các khoản phải thu bên ngoài

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	1.708.057	197.600
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	5.678	4.891
Các khoản chờ Nhà nước thanh toán	9.072	8.963
Phải thu liên quan đến dịch vụ Bankplus	1.241.331	548.603
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại (LC, LC Upas)	2.097.405	2.624.145
Phải thu liên quan đến hoạt động thẻ	385.514	329.560
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	2.207.735	1.830.951
Các khoản phải thu bên ngoài khác	81.682	753.551
	7.736.474	6.298.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Tài sản có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Lợi thế thương mại	66.658	75.409
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	304.252	341.951
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	402.382	400.000
Vật liệu và công cụ, tài sản Có khác	18.733	116.020
	792.025	933.380

16.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	406.474	318.408
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(15.071)	4.379
Xử lý rủi ro trong kỳ	(8.686)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(34.155)	-
	348.562	322.787

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại	95.226	94.261
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	18.852	9.426
Giá trị LTTM chưa phân bổ	76.374	84.835
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.716)	(9.426)
- Giá trị LTTM phân bổ bổ sung theo điều chỉnh KTNN	(193)	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(9.523)	(9.426)
	66.658	75.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	2.981.880	1.847.879

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.456.471	5.200.824
- Bằng VND	6.417.031	5.137.828
- Bằng ngoại tệ	39.440	62.996
Tiền gửi có kỳ hạn	31.416.278	31.502.139
- Bằng VND	23.803.048	20.605.509
- Bằng ngoại tệ	7.613.230	10.896.630
	37.872.749	36.702.963

19.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Bằng VND	477.210	1.193.000
Bằng ngoại tệ	5.228.263	5.866.353
Trong đó:		
- Vay LC UPAS	1.787.308	1.057.088
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	2.000.000	2.000.000
	7.705.473	9.059.353

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,70%	0,3%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,1%-2,3%	1,5%-4,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,1%-2,4%	1,55%-2,1%
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	2,4%-3,0%	1,5%-4,6%
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	2,5%-2,8%	1,6%-2,4%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	70.628.080	65.979.350
- Bằng VND	58.662.403	54.808.670
- Bằng ngoại tệ	11.965.677	11.170.680
Tiền gửi có kỳ hạn	143.849.707	133.217.764
- Bằng VND	140.408.421	128.885.550
- Bằng ngoại tệ	3.441.286	4.332.214
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.306.515	1.660.248
- Bằng VND	2.793.440	1.470.883
- Bằng ngoại tệ	513.075	189.365
Tiền gửi kỳ quỹ	16.741.477	19.419.593
- Bằng VND	7.405.101	8.297.610
- Bằng ngoại tệ	9.336.376	11.121.983
	234.525.779	220.276.955

Mức lãi suất theo tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,3%	0,3%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,5% - 7,0%	0,5% - 7,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	134.420.043	57,32%	127.682.860	57,96%
Cá nhân	100.105.736	42,68%	92.594.095	42,04%
	234.525.779	100,00%	220.276.955	100,00%

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	275.621	297.000

Đây là khoản vốn tài trợ từ Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất áp dụng cho các nguồn vốn này là 5,04%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Trái phiếu	5.250.387	5.245.955
- Từ 1 đến 5 năm	1.766.373	1.763.388
- Trên 5 năm	3.484.014	3.482.567
Chứng chỉ tiền gửi	37.000	-
- Dưới 12 tháng	37.000	-
	5.287.387	5.245.955

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	657.065	730.097
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	2.619.061	1.534.788
Quỹ khen thưởng phúc lợi	319.312	134.797
	3.595.438	2.399.682

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Thuyết minh số 24)	355.902	200.709
Thuế giá trị gia tăng phải nộp (Thuyết minh số 24)	14.103	21.116
Các loại thuế khác phải nộp (Thuyết minh số 24)	68.793	34.861
Chuyển tiền phải trả	320.170	88.509
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	82.384	10.134
Phải trả liên quan đến dịch vụ Bankplus	515.092	224.172
Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng	534.032	332.646
Doanh thu chờ phân bổ	22.805	29.927
Các khoản chờ thanh toán khác	705.780	592.714
	2.619.061	1.534.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu kỳ triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ triệu đồng</i>
		<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	21.116	62.285	(69.298)	14.103
Thuế TNDN hiện hành	200.709	705.830	(550.637)	355.902
Trong đó:				
- Thuế TNDN của Ngân hàng phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 33)	200.709	703.043	(547.850)	355.902
- Điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước	-	2.787	(2.787)	-
Các loại thuế khác	34.861	201.528	(167.596)	68.793
	256.686	969.643	(787.531)	438.798

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	17.127.409	828.197	788.862	1.562.922	281.304	4.509.300	25.097.994
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	171.275	-	-	-	-	-	171.275
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	856.370	-	-	-	-	(856.370)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.294.520	4.294.520
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2016	-	-	148.725	297.451	224.169	(670.345)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(166.772)	-	(166.772)
Trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.027.645)	(1.027.645)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(178.001)	(178.001)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của các chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	1.992	(1.992)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	18.155.054	828.197	937.587	1.860.373	340.693	6.069.467	28.191.371
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.813.112	2.813.112
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	214.726	429.452	343.562	(987.740)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(119.030)	-	(119.030)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	20.406	20.406
Chi trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.089.303)	(1.089.303)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(257.671)	(257.671)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	18.155.054	828.197	1.152.313	2.289.825	565.225	6.568.271	29.558.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.815.505.363	18.155.054	1.815.505.363	18.155.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	1.815.505.363	18.155.054	1.815.505.363	18.155.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	1.815.505.363	18.155.054	1.815.505.363	18.155.054

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.064.438	9.005.242
Thu nhập lãi tiền gửi	263.922	236.964
Thu nhập lãi cho vay	8.057.671	6.432.326
Thu lãi từ chứng khoán nợ	1.733.038	1.719.436
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	608.015	482.365
Thu khác từ hoạt động tín dụng	401.792	134.151
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.902.002)	(4.044.690)
Trả lãi tiền gửi	(4.085.308)	(3.479.483)
Trả lãi tiền vay	(206.216)	(351.208)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(255.685)	(121.003)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(354.793)	(92.996)
Thu nhập lãi thuần	6.162.436	4.960.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	617.417	367.282
Thu từ dịch vụ thanh toán	319.452	229.045
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	10.775	8.190
Thu từ dịch vụ tư vấn	33.455	12.373
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	116.298	13.243
Thu phí khác	137.437	104.431
Chi phí hoạt động dịch vụ	(131.998)	(111.186)
Chi về dịch vụ thanh toán	(31.360)	(24.789)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(108)	(1.531)
Chi về dịch vụ tư vấn	(4.555)	(1.020)
Chi phí hoa hồng môi giới	(29.104)	(18.920)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(2.035)	(3.235)
Chi khác	(64.836)	(61.691)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	485.419	256.096

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	522.817	263.072
Thu từ kinh doanh ngoại tệ và vàng	349.791	142.639
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	173.026	120.433
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(347.861)	(209.213)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(134.736)	(62.028)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(213.125)	(147.185)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	174.956	53.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	336.949	121.512
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(81.327)	(50.252)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	17.520	(3.441)
Trích lập chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15.003)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	515	2.550
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	258.654	70.369

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	723.743	413.329
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	572.426	308.948
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	128.146	71.544
Thu về hoạt động kinh doanh khác	23.171	32.837
Chi phí cho hoạt động khác	(89.114)	(70.267)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(81.058)	(65.676)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(8.056)	(4.591)
Lãi thuần từ hoạt động khác	634.629	343.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại) triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.932	12.140
Chi phí cho nhân viên	1.616.788	1.226.543
Chi lương và phụ cấp	1.510.978	1.118.643
Các chi phí theo lương	71.044	73.304
Chi trợ cấp	603	1.134
Chi khác cho nhân viên	34.163	33.462
Chi về tài sản	450.720	438.255
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	135.004	168.740
- Chi khác về tài sản	315.716	269.515
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	496.339	341.405
Trong đó:		
- Công tác phí	46.433	16.566
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.679	4.174
- Chi khác cho hoạt động quản lý	447.227	320.665
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	68.493	87.987
	2.642.272	2.106.330

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	1.586.417	626.561
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	(15.071)	4.379
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay TCTD	-	602.045
	-	(216)
Tổng	1.571.346	1.232.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 70 do Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.516.155	2.386.379
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(13.679)	(41.540)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(15.610)	31.449
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	2.921	179
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	3.489.787	2.376.467
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	697.957	475.293
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	5.086	961
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	703.043	476.254

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.941.902	1.832.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.862.597	6.682.178
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	11.965.746	16.944.460
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	21.532.434	21.138.661
	42.302.679	46.598.161

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 triệu đồng</i>
Bất động sản	182.199.802	157.477.863
Động sản	143.486.573	211.708.082
Giấy tờ có giá	194.547.524	46.027.838
Các khoản phải thu	25.166.107	35.104.997
Các tài sản đảm bảo khác	68.842.223	46.335.767
	614.242.229	496.654.547

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 triệu đồng</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	8.536	7.939
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương, thưởng và phụ cấp	968.135	837.442
2. Thu nhập khác	542.843	281.201
4. Tổng thu nhập (1+2)	1.510.978	1.118.643
Thu nhập bình quân tháng	29,50	23,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 09/NQ-MB-ĐHCB ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1% lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018
triệu đồng
Phải thu/(Phải trả)

Các công ty con

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")

- | | |
|--------------------------------------|----------|
| - Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn | (19.089) |
| - Ủy thác đầu tư | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")

- | | |
|-------------------------|----------|
| - Tiền gửi không kỳ hạn | (43.656) |
|-------------------------|----------|

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

- | | |
|--------------------------------------|-----------|
| - Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn | (355.631) |
| - Tạm ứng thực hiện hợp đồng | 464.599 |

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei

- | | |
|-------------------------|-----------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.979.000 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | (405.670) |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")

- | | |
|--------------------------------------|-----------|
| - Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn | (231.461) |
| - Cho vay | 134.996 |

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas

- | | |
|--------------------------------------|-----------|
| - Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn | (199.112) |
|--------------------------------------|-----------|

Cổ đông lớn

- | | |
|----------------------------|--------------|
| - Tiền Ngân hàng gửi | 3.754.261 |
| - Tiền Ngân hàng cho vay | 2.270.086 |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng | (16.129.547) |
| - Tiền Ngân hàng vay | (2.000.000) |
| - Phát hành giấy tờ có giá | (2.000.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Cho kỳ kế toán
sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018
triệu đồng

Các công ty con

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")

- Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(261)
- Phí ủy thác đầu tư	(3.639)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	119.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(103.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")

- Chi phí lãi tiền gửi	(577)
------------------------	-------

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

- Chi phí lãi tiền gửi	(3.818)
- Chi phí quản lý dự án, định giá và thẩm định tài sản	(71.668)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.000

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei

- Thu nhập lãi tiền gửi	40.371
- Nhận tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	(6.233.000)
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	6.148.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")

- Thu nhập từ cho vay	2.952
- Thu nhập lãi từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	4.392
- Chi phí lãi tiền gửi	(1.177)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	347.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(187.500)
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	(81.006)
- Thu nợ gốc vay Ngân hàng	4.782

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas

- Chi phí lãi tiền gửi	(4.297)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	72.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(99.000)

Cổ đông lớn

- Thu nhập lãi tiền vay	130.711
- Chi phí lãi tiền gửi	(251.706)
- Chi phí lãi tiền vay	(119.014)
- Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	(120.000)
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	(17.632)
- Thu nợ gốc tiền vay Ngân hàng	50.193
- Gửi tiền tại Ngân hàng	97.096.189
- Tất toán tiền gửi tại Ngân hàng	(96.192.528)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tài sản	225.304.065	24.220.207	70.329.493	4.805.881	324.659.646
Nợ phải trả	196.323.638	23.996.498	70.007.235	4.773.390	295.100.761
Tài sản cố định	2.117.589	13.732	37.282	11.337	2.179.940
Doanh thu	6.396.053	1.496.630	4.744.099	213.072	12.849.854
Chi phí	3.760.735	1.199.184	4.176.318	197.462	9.333.699
Lợi nhuận trước thuế	2.635.318	297.446	567.781	15.610	3.516.155

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập Ngân hàng dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Không chịu lãi triệu đồng	Quá hạn triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng
				Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.941.902	-	-	-	-	-	-	-	1.941.902
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.862.597	-	-	-	-	-	6.862.597
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	196.000	33.035.567	4.806.319	6.490.337	813.087	2.000.000	-	47.341.310
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.500.501	-	-	-	-	-	-	-	2.500.501
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	999	-	-	-	-	-	999
Cho vay khách hàng (*)	-	5.594.063	65.498.945	103.823.856	15.792.322	5.603.213	3.050.339	677.515	200.040.253
Chứng khoán đầu tư (*)	-	200.000	4.626	-	150.124	2.956.497	36.053.718	12.145.527	51.510.492
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	4.463.618	-	-	-	-	-	-	-	4.463.618
Tài sản cố định	2.179.940	-	-	-	-	-	-	-	2.179.940
Tài sản Có khác (*)	11.463.278	-	-	-	-	-	-	-	11.463.278
Tổng tài sản	22.549.239	5.990.063	105.402.734	108.630.175	22.432.783	9.372.797	41.104.057	12.823.042	328.304.890
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	981.880	2.000.000	-	-	-	-	2.981.880
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.532.236	5.708.155	2.138.702	685.685	2.466.694	46.750	45.578.222
Tiền gửi của khách hàng	-	-	137.503.649	19.712.719	30.218.302	15.295.881	31.772.554	22.674	234.525.779
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	96	3.776	1.829	241.366	28.554	275.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	37.000	-	-	-	3.789.300	1.461.087	5.287.387
Các khoản nợ khác	6.451.872	-	-	-	-	-	-	-	6.451.872
Tổng nợ phải trả	6.451.872	-	173.054.765	27.420.970	32.360.780	15.983.395	38.269.914	1.559.065	295.100.761
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	16.097.367	5.990.063	(67.652.031)	81.209.205	(9.927.997)	(6.610.598)	2.834.143	11.263.977	33.204.129

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại Ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	193.377	55.047	47.338	295.762
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	685.792	-	239.097	924.889
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.091.494	4.227.838	119.927	10.439.259
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.106.930)	(1.918.135)	(32.456)	(6.057.521)
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	25.448.501	29.032	835.098	26.312.631
Chứng khoán đầu tư (*)	4.591.000	-	-	4.591.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.199	-	2.199
Tài sản cố định	7.951	-	3.386	11.337
Tài sản Có khác (*)	2.346.791	72.215	148.705	2.567.711
Tổng tài sản	35.257.976	2.468.196	1.361.095	39.087.267
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	12.634.300	43.450	203.183	12.880.933
Tiền gửi của khách hàng	22.298.460	2.484.358	473.595	25.256.413
Các khoản nợ khác	16.274	399	69.438	86.111
Tổng nợ phải trả	34.949.034	2.528.207	746.216	38.223.457
Trạng thái tiền tệ nội bảng	308.942	(60.011)	614.879	863.810
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	865.652	25.768	1.422	892.842
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.174.594	(34.243)	616.301	1.756.652

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.941.902	-	-	-	1.941.902
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.862.597	-	-	-	6.862.597
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	33.035.567	4.806.319	7.303.424	2.000.000	47.341.310
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	2.500.501	2.500.501
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	999	-	-	-	999
Cho vay khách hàng (*)	3.141.637	2.452.426	12.936.741	36.850.559	66.030.388	47.365.474	200.040.253
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	-	4.626	-	3.106.621	36.053.718	51.510.492
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	4.463.618	4.463.618
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.179.940	2.179.940
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.230.372	-	9.232.906	-	11.463.278
Tổng tài sản	3.537.637	2.452.426	57.012.803	41.656.878	85.673.340	94.563.251	328.304.890
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	981.880	2.000.000	-	-	2.981.880
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.532.236	5.708.155	2.824.387	2.466.694	45.578.222
Tiền gửi của khách hàng	-	-	68.696.393	25.747.672	51.013.571	89.045.469	234.525.779
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	96	5.605	241.365	275.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	37.000	-	-	3.789.300	5.287.387
Các khoản nợ khác	-	-	2.460.306	-	3.991.566	-	6.451.872
Tổng nợ phải trả	-	-	106.707.815	33.455.923	57.835.129	95.542.828	295.100.761
Mức chênh thanh khoản ròng	3.537.637	2.452.426	(49.695.012)	8.200.955	27.838.211	(979.577)	33.204.129

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 tăng 1.129.776 triệu đồng, tương đương mức tăng 47,34% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	1.201.884
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	229.323
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	121.097
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	188.285
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	291.567
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(27.861)
Tăng chi phí hoạt động	(535.942)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(338.577)
	1.129.776

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ tăng từ 18.155.054 triệu đồng lên 21.604.514 triệu đồng. Đến ngày 31 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 42 ghi nhận kết quả của việc tăng vốn này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH CỦA KỲ TRƯỚC

Trong khi quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đã trình bày lại số liệu đầu kỳ của một số các thuyết minh cho phù hợp và để đảm bảo tính so sánh được với số liệu của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
USD	22.955,00	22.425,00
EUR	26.693,50	27.124,00
GBP	30.067,50	30.537,00
CHF	22.924,00	23.055,00
JPY	207,23	201,27
SGD	16.791,00	16.969,00
CAD	17.264,00	17.969,00
AUD	16.975,50	17.721,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


 Bà Lê Thị Huyền Trang
 Phó phòng Kế toán
 Tổng hợp và Báo cáo


 Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán trưởng


 Bà Lê Thị Lợi
 Giám đốc Tài chính


 Ông Lưu Trung Thái
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018